TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 160/2024/DS - PT

Ngày: 24-5-2024

V/v: "Tranh chấp di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phùng Anh Dũng**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tiến**

ông **Trần Quốc Cường.**

- *Thư ký phiên tòa*: bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 12/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc *"Tranh chấp di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 792/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1963; nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1972; nơi cư trú: 13 D, S, Ba Rang G, Ba tang gac city, P.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 *và* S*:* ông Lê Hữu N. Địa chỉ: 36a Phạm Văn Đ, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1938; nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, Phú Yên (chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1963; nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Ông Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt

- Ông Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng vặt

- Bà Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T6, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1972; nơi cư trú: 13 D, S, Ba Rang G, Ba tang gac city, P.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1*:* ông Lê Hữu N. Địa chỉ: 36a Phạm Văn Đ, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T6, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Bà T5 và bà T6 đều ủy quyền cho bà T (nguyên đơn).

- Bà Lê Thị S1, sinh năm: 1974; địa chỉ: C V, phường X, thị xã S.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S1*:* ông Lê Hữu N. Địa chỉ: 36a Phạm Văn Đ, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Ông Lê Minh T7, sinh năm: 1994. Nơi cư trú: 35 đường V, phường X, thị xã S; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường X, thị xã S, tỉnh Phú Phú.

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1 và bà Lê Thị S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2014, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T *trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà nội để lại cho cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T8 (chết năm 2006), cụ Nguyễn Thị T2 (chết năm 2019). Cha mẹ có 06 người con gồm Nguyễn Hữu T3, Nguyễn Hữu T4, Nguyễn Thị Thanh T5, Nguyễn Thị Mỹ T9, Nguyễn Thị Mai T và Nguyễn Hữu T1. Năm 2000 cha mẹ xây dựng căn nhà cấp 4 đến năm 2006 cha chết, mẹ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất gắn liền nhà ở, được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO779171 ngày 10/4/2009 đứng tên bà Nguyễn Thị T2. Sau đó cụ T2 tự ý giao toàn bộ tài sản trên cho ông Nguyễn Hữu T1, bà Lê Thị S1 và được

UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM599712 ngày 20/10/2012 đứng tên vợ chồng ông T1. Cha chết những người con còn lại không có văn bản từ chối nhận di sản hoặc đồng ý tặng cho nhưng vẫn cấp cho bị đơn là không đúng quy định của pháp luật. Do đó nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông T1 và chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Nguyễn Văn T8.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 *trình bày tại biên bản làm việc ngày 20/5/2013 của* UBND phường X, thị xã S*:* Nguồn gốc đất và quan hệ thừa kế như nguyên đơn trình bày, năm 2000 cha mẹ xây dựng ngôi nhà tranh do ông bà tạo lập lại thành căn nhà cấp 4. Năm 2006 cha chết, mẹ tiếp tục quản lý, sử dụng đất và kê khai đăng ký, đến năm 2011 mẹ tặng cho lại cho vợ chồng ông được quyền sở hữu nhà nhưng phải có trách nhiệm nuôi mẹ đến hết đời, ngoài ra ngày 14/1/2011 mẹ còn lập di chúc giao lại nhà đất cho vợ chồng ông và được anh chị em trong gia đình ký xác nhận. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, do điều kiện ở nước ngoài nên ông xin xét xử vắng mặt thể hiện tại đơn ngày 24/4/2023.

Cụ Nguyễn Thị T2 *lúc còn sống trình bày tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 10/4/2013:* Ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất có diện tích như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, ½ là do cụ định đoạt nên cho con trai là Nguyễn Hữu T1 còn lại ½ là sở hữu chung của gia đình dùng vào việc thờ cúng.

Người liên quan ông Nguyễn Hữu T3 *trình bày:* Về diện, hàng thừa kế và di sản để lại đúng như nguyên đơn trình bày, ngoài phần di sản đang tranh chấp cha mẹ còn có một ngôi nhà gần cầu T đã bán cho ông năm 2002 với giá 100.000.000đ, chỉ thể hiện bằng giấy tay nên phải làm văn bản lại và có chữ ký của cha mẹ, các anh chị em trong gia đình nhưng ông phải đưa thêm cho mỗi người 15.000.000đ, riêng ông T1 yêu cầu ông phải viết giấy cam kết không tranh chấp nhà đất tại đường V. Không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người liên quan ông Nguyễn Hữu T4 *vắng mặt không có lời trình bày.*

Người liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ H, Nguyễn Thị Thanh T5 đều trình bày như nguyên đơn.

Người liên quan ông Lê Minh T7 *trình bày:* ông T7 là người thuê nhà C V, phường X, thị xã S. Việc thuê nhà giữa ông T7 và vợ chồng ông T1, bà S1 có lập hợp đồng công chứng, thời hạn thuê 03 năm, giá thuê 2.000.000đ/tháng, các bên có yêu cầu thì ông trả nhà nên không liên quan đến vụ án.

Người liên quan UBND thị xã S *trình bày tại Công văn 883/UBND-CV ngày 12/6/2017:* Nguồn gốc đất do vợ chồng ông Nguyễn Văn T8 thừa hưởng từ cha mẹ, năm 2007 ông T8 qua đời nên nhà đất do bà T2 quản lý, sử dụng đất. Năm 2008 sau khi làm đường Võ Thị Sáu đất còn lại của bà T2 có diện tích 74,7m^2, đến ngày 15/10/2008 bà T2 liên hệ làm và được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 779171, tại thửa đất số 34, tờ bản đồ 16-ĐC, diện tích 74,7m^2, mục đích sử dụng ODT tại khu phố L, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà T2 được thực hiện đúng quy định, trình tự. Sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất, bà T2 lập hợp đồng tặng cho QSD đất cho con là vợ chồng ông Nguyễn Hữu T1, bà Lê Thị S1.

Việc tặng cho trên là hợp pháp nên Văn phòng đăng ký đất đai thị xã thực hiện chỉnh lý biến động, bổ sung tên của vợ chồng ông T1, bà S1 vào trang 4 Giấy chứng nhận. Ngày 29/10/2012 ông Nguyễn Hữu T10 tiếp tục làm đơn xin cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và được UBND thị xã S cấp lại giấy chứng nhận QSD đất. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà T2 và thủ tục đăng ký biến động từ bà T2 cho vợ chồng ông T1 đều thực hiện đúng quy định. Do đó đề nghị Tòa xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ Điều 612, 613, 649, 650, 651 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị Mai T theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2014 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

- Vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1 được quyền sở hữu ngôi nhà và vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất tại số C P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ 16, hiện nay đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất số BM 599712 ngày 20/11/2012 đứng tên vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1.

- Buộc vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1 phải trả lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế ông Nguyễn Hữu T3, ông Nguyễn Hữu T4, bà Nguyễn Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị Mỹ T6, bà Nguyễn Thị Mai T mỗi người là 112.609.971đ *(Một trăm mười hai triệu sáu trăm lẻ chín ngàn chín trăm bảy mốt đồng)*. Phần di sản vợ chồng ông T1 được nhận bằng hiện vật trị giá: 788.269.800đ + 112.609.971đ*2 = 1.013.489.743đ.

- Không xem xét công sức tôn tạo, quản lý nhà, tài sản gắn liền quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1. Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 599712, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00593 ngày 20/11/2012 do UBND thị xã S cấp cho ông Nguyễn Hữu T1, bà Lê Thị S1.

Các đương sự phải có nghĩa vụ giao nhận hiện vật và tiền đúng như nội dung trên.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành xong.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2023, bị đơn ông *Nguyễn Hữu T1* và bà *Lê Thị S1* kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo là ông Nguyễn Hữu T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt có uỷ quyền cho người đại diện theo uỷ quyền của mình, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Xét việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về phần nội dung: Về nguồn gốc đất và quan hệ thừa kế ông T1 thừa nhận như nguyên đơn trình bày. Năm 2000 cha mẹ ông xây dựng ngôi nhà tranh do ông bà tạo lập lại thành căn nhà cấp 4. Năm 2006 cha chết, mẹ tiếp tục quản lý, sử dụng đất và kê khai đăng ký, đến năm 2011 mẹ tặng cho lại cho vợ chồng ông được quyền sở hữu nhà nhưng phải có trách nhiệm nuôi mẹ đến hết đời, ngoài ra ngày 14/1/2011 mẹ còn lập di chúc giao lại nhà đất cho vợ chồng ông và được anh chị em trong gia đình ký xác nhận. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thì ông không đồng ý vì nhà đất hiện nay vợ chồng ông đang đứng tên là do mẹ ông đã tặng cho lúc còn sống.

Xét nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo thì thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T8 chết năm 2006, ngày 08/5/2014, bà Nguyễn Thị Mai T có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế nên căn cứ Điều 623 BLDS 2015, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai T còn thời hiệu khởi kiện.

[2.2] Về diện, hàng thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất trình bày cha, mẹ ông T8 đã chết trước ông T8. Ông T8 có vợ là bà Nguyễn Thị T2 và có 06 người con là Nguyễn Hữu T3, Nguyễn Hữu T4, Nguyễn Thị Thanh T5, Nguyễn Thị Mỹ T6, Nguyễn Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Mai T. Bà T2 chết năm 2018, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha ông Nguyễn Văn T8 để lại, căn cứ Điều 651 BLDS 2015, Tòa án xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T8 gồm 07 người: bà T2, ông T3, ông T4, bà T5, bà T6, ông T1 và bà T.

[2.3] Về xác định di sản.

Các đương sự trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại cho vợ chồng ông T8, bà T2 sử dụng thông qua di chúc lập năm 2000. Năm 2006 ông T8 chết, bà T2 tiếp tục quản lý sử dụng là phù hợp với cung cấp của UBND thị xã S về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Năm 2008 bà T2 liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 10/4/2009 được UBND huyện S cấp đứng tên bà Nguyễn Thị T2. Tuy nhiên, ông T8 chết không để lại di chúc,

những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T8 cũng không có văn bản phân chia di sản nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 16/8/2023, giá trị đất theo giá trị trường là 20.000.000đ/m^2 đất ODT, diện tích đất là 74,7m^2, trị giá 1.494.000.000đ, và giá trị nhà cấp 4 xây dựng năm 2003: 82.539.600đ là giá trị khối tài sản chung bao gồm di sản chưa chia của ông T8. Về giá trị nhà, vật công trình kiến trúc trên đất còn lại do ông T1 xây dựng, các bên không tranh chấp. Do đó, di sản ông T8 để lại là quyền sử dụng đất có giá trị: (1.494.000.000đ +82.539.600đ)/2 = 788.269.800đ.

[2.4] Trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản. Bị đơn bà T2 khi còn sống và ông Nguyễn Hữu T1 đều không yêu cầu tính công sức bảo quản, tôn tạo di sản. Tuy nhiên, sau khi ông T8 chết năm 2006 nhà đất tại C V, phường X, thị xã S do bị đơn bà T2, ông T1 quản lý cho đến khi bà T2 chết năm 2020, nguyên đơn khởi kiện tranh chấp từ năm 2016 bị đơn bà T2 là người trực tiếp quản lý sinh sống tại nhà đất tranh chấp nay cũng đã chết, ông T1 sinh sống thời gian dài tại nước ngoài nên không xem xét việc trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản cho bị đơn.

[2.5] Xét bản cam kết ngày 27/10/2012 của ông Nguyễn Hữu T3. Nguyên đơn trình bày, ông T3 làm cam kết vì trước đây ông T3 được cha mẹ bán lại nhà đất ở nơi khác, ông T1 ra điều kiện phải đưa cho ông T1 15 triệu và lập bản cam kết này. Thấy rằng, việc chuyển nhượng của ông T8, bà T2 và ông T3 không liên quan đến đất tranh chấp. Nội dung bản cam kết ngày 27/10/2012 không thể hiện nội dung từ chối nhận di sản của ông T3, nên ông T3 vẫn thuộc diện được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.6] Phân chia di sản thừa kế.

Các đương sự đều thừa nhận ông T8 chết không để lại di chúc. Ông T8 chết năm 2006, có 01 vợ và 06 người con, cha mẹ đều đã chết trước đó, nên bà T2; bà T; ông T1; ông T3; ông T4; bà T5; bà T6; ông T1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T8, mỗi người được nhận 01 kỷ phần: 788.269.800đ /7 = 112.609.971đ.

[2.7] Xét phần tài sản của bà Nguyễn Thị T2.

Phần tài sản của bà T2 gồm tài sản trong khối tài sản chung chưa chia di sản của ông T8 788.269.800đ, kỷ phần được nhận khi chia thừa kế của ông T8 112.609.971đ. Tổng cộng: 900.879.771đ. Các đương sự cung cấp bản di chúc và thừa kế quyền sử dụng đất được UBND phường X chứng thực ngày 14/01/2011. Xét về hình thức, lời chứng của ông Nguyễn Văn T11 – Chủ tịch UBND thị trấn S, huyện S nhưng dấu mộc lại thể hiện UBND phường X, thị xã S. Theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 27/8/2009 của Chính Phủ về việc thành lập thị xã S, thành lập phường thuộc thị xã S, tỉnh Phú Yên: phường X được thành lập trên cơ sở sáp nhập thị trấn S và một phần xã X. Do đó hình thức văn bản di chúc này là không phù hợp.

Tuy nhiên, ngày 19/01/2011 bà T2 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 34, tờ bản đồ 16-ĐC cho ông T1, được công chứng tại Văn phòng công chứng Sông C. Từ khi các bên tranh chấp, bà T2 đều thể hiện ý chí, nguyện vọng giao phần tài sản của mình cho ông Nguyễn Hữu T1, nguyên đơn,

những người có quyền lợi nghĩa vụ còn lại đều thống nhất không tranh chấp phần tài sản của bà T2 nên ông T1 được nhận kỷ phần thừa kế khi chia di sản của ông T8 và toàn bộ tài sản của bà T2. Ông T1 nhận khối tài sản chiếm phần lớn giá trị đất tại thửa 34, tờ bản đồ 16-ĐC, ngoài ra trên đất còn có nhà, vật công trình kiến trúc khác do vợ chồng ông T1 xây dựng nên cần thiết giao toàn bộ hiện vật cho T1 quản lý, sử dụng và buộc thối lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác.

Do đó Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai T về việc chia thừa kế là có cơ sở đúng pháp luật. Ở giai đoạn xét xử phúc thẩm ông T1 không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T1 mà thấy nên giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp, đúng pháp luật.

[2.8] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu được nhận tiền theo kỷ phần được hưởng như bản án sơ thẩm đã tuyên chứ không đề nghị huỷ GCNQSDD đã cấp cho ông T1 bà S1 nên HĐXX cấp phúc thẩm thấy tài sản tại thửa số 34, tờ bản đồ 16-ĐC là tài sản chung của vợ chồng ông T8, bà T2 do nhận thừa kế, sau khi ông T8 chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T8 chưa có văn bản định đoạt, phân chia di sản mà chỉ có bà T2 đứng tên làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất, sau đó tặng cho ông T1 là chưa đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên như phân tích ở trên do nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận tiền nên HĐXX cấp phúc thẩm thấy cấp sơ thẩm giao tài sản cho ông tường, bà S1 là phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của họ.

[3] Do không được chấp nhận kháng cao nên ông T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

[1] Bác kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1 và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 612, 613, 649, 650, 651 BLDS năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

[2] Chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị Mai T theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2014 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1 được quyền sở hữu ngôi nhà và vật kiến trúc gắn liền quyền sử dụng đất tại số C P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ 16, hiện nay đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất số BM 599712 ngày 20/11/2012 đứng tên vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1.

Buộc vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1 phải trả lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế ông Nguyễn Hữu T3, ông Nguyễn Hữu T4, bà

Nguyễn Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị Mỹ T6, bà Nguyễn Thị Mai T mỗi người là 112.609.971đ *(Một trăm mười hai triệu sáu trăm lẻ chín ngàn chín trăm bảy mốt đồng)*. Phần di sản vợ chồng ông T1 được nhận bằng hiện vật trị giá: 788.269.800đ + 112.609.971đ*2 = 1.013.489.743đ.

Không xem xét công sức tôn tạo, quản lý nhà, tài sản gắn liền quyền sử dụng đất của vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1. Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 599712, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00593 ngày 20/11/2012 do UBND thị xã S cấp cho ông Nguyễn Hữu T1, bà Lê Thị S1.

Các đương sự phải có nghĩa vụ giao nhận hiện vật và tiền đúng như nội dung trên.

[3] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành xong.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: vợ chồng bà Lê Thị S1, ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ theo Biên lai đóng tạm ứng án phí số 0003992 ngày 20 tháng 11 năm 2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phùng Anh Dũng